

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026

(Cập nhật ngày 01/7/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử về cơ sở đào tạo

Tên trường: Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng (ĐHBK-ĐHĐN)

Trường Đại học Bách khoa là một trong 06 trường Đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN), được thành lập ngày 11/7/1975 theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Cách mạng khu Trung Trung bộ với tên gọi đầu tiên là Viện Đại học Đà Nẵng.

a) Tầm nhìn:

Đến năm 2035, Trường ĐHBK-ĐHĐN là trường đại học nghiên cứu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, chủ động hợp tác toàn cầu trong giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội trong nước và thế giới.

b) Sứ mạng:

Là cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của miền Trung – Tây Nguyên, trong nước và quốc tế.

c) Triết lý giáo dục: Tư duy - Sáng tạo - Nhân ái.

d) Giá trị cốt lõi:

- Chất lượng và chuyên nghiệp;
- Đổi mới và sáng tạo;
- Nhân văn và liêm chính;
- Gắn kết và phục vụ cộng đồng.

đ) Mục tiêu phát triển

- Giai đoạn 2025 – 2030: phát triển Trường Đại học Bách khoa thành trường đại học nghiên cứu trọng điểm khu vực miền Trung, có uy tín ngang tầm các đại học kỹ thuật công nghệ hàng đầu khu vực Đông Nam Á; đóng vai trò hạt nhân, dẫn dắt trong đào tạo nguồn

nhân lực chất lượng cao gắn với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực miền Trung và cả nước.

- Tầm nhìn đến năm 2045 “thành đại học nghiên cứu đổi mới sáng tạo, tự chủ toàn diện, trọng điểm của khu vực miền Trung và cả nước, có mô hình đại học thông minh, tiên tiến thuộc nhóm các trường đại học kỹ thuật công nghệ hàng đầu châu Á”.

Trụ sở chính:

Số 54 Nguyễn Lương Bằng, Phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236 3842308

Email: tchc.dhbk@dut.udn.vn

Trang thông tin điện tử: <https://dut.udn.vn>

2. Thông tin danh mục các ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành	Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	8580201	Kỹ thuật xây dựng	6023/QĐ-BGD&ĐT	24/12/2010	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2011	2025
2	8480101	Khoa học máy tính	456/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	29/01/1999	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1999	2025
3	8420201	Công nghệ sinh học	2720/QĐ-BGDĐT	29/7/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2013	2025
4	8520201	Kỹ thuật điện	1867/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	31/5/1997	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1997	2025
5	8520103	Kỹ thuật cơ khí	1958/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	21/9/1992	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1993	2025
6	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	2720/QĐ-BGDĐT	29/7/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2013	2025
7	8520115	Kỹ thuật nhiệt	1371/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/3/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2025
8	8520103	Kỹ thuật cơ khí động lực	2848/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	19/8/1995	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1995	2025
9	8520203	Kỹ thuật điện tử	1370/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/3/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2025
10	8520216	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	960/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	01/03/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2025
11	8520301	Kỹ thuật hóa học	130/QĐ-BGDĐT	09/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2008	2025
12	8520320	Kỹ thuật môi trường	121/QĐ-BGDĐT	08/01/2010	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2010	2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành	Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
13	8540101	Công nghệ thực phẩm	1371/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/3/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2025
14	8580101	Kiến trúc	2287/QĐ-BGDĐT	06/7/2016	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2016	2025
15	8580202	Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	130/QĐ-BGDĐT	09/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2008	2025
16	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3162/QĐ-BGDĐT	03/8/2011	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2011	2025
17	8580302	Quản lý xây dựng	1641/QĐ-ĐHĐN	03/6/2019			2019	2025
18	8510601	Quản lý công nghiệp	5385/QĐ-ĐHĐN	26/12/2024			2025	2025

3. Quy mô đào tạo sau đại học hệ chính quy (tính đến 31/12/2025)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
	Thạc sĩ			
1	<i>Khoa học sự sống</i>			
1.1	Công nghệ sinh học	8420201	Khoa học sự sống	20
2	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>			
2.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	54
3	<i>Kỹ thuật</i>			
3.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	19
3.2	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	Kỹ thuật	15
3.3	Kỹ thuật nhiệt	8520115	Kỹ thuật	6
3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	Kỹ thuật	17
3.5	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	43
3.6	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	13
3.7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật	27
3.8	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật	15
3.9	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật	7
4	<i>Sản xuất và chế biến</i>			
4.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	Sản xuất và chế biến	3
5	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>			
5.1	Kiến trúc	8580101	Kiến trúc và xây dựng	20
5.2	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kiến trúc và xây dựng	27
5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	8580202	Kiến trúc và xây dựng	13
5.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	Kiến trúc và xây dựng	18
5.5	Quản lý xây dựng	8580302	Kiến trúc và xây dựng	54
6	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>			
6.1	Quản lý công nghiệp	8510601	Công nghệ kỹ thuật	4

4. Thông tin về tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của 2 năm gần nhất

a) Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
	Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
2024 (K48&K49)		x	
2025 (K50&K51)		x	

b) Điều kiện trúng tuyển của 2 khóa gần nhất

Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Khóa 50		Chỉ tiêu	Khóa 51	
		Số trúng tuyển	Điều kiện trúng tuyển		Số trúng tuyển	Điều kiện trúng tuyển
Khoa học máy tính	30	22	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	10	26	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Công nghệ sinh học	20	12	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	10	2	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật điện	20	10	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	10	1	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật cơ khí	20	10	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	10	8	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật cơ điện tử	20	11	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	10	7	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật nhiệt	20	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	15	1	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật cơ khí động lực	20	8	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	12	7	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật điện tử	20	5	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	15	7	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	15	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật hóa học	20	4	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	15	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật môi trường	20	4	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	15	1	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Công nghệ thực phẩm	20	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	20	2	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển

Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Khóa 50		Chỉ tiêu	Khóa 51	
		Số trúng tuyển	Điều kiện trúng tuyển		Số trúng tuyển	Điều kiện trúng tuyển
Kiến trúc	20	8	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	12	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật xây dựng	20	7	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	10	4	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	20	7	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	15	1	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	6	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	15	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Quản lý xây dựng	40	11	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	30	10	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Quản lý công nghiệp	20	4	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	15	1	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của nhà trường ngày càng phát triển, trang thiết bị được tăng cường phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trường Đại học Bách khoa có tổng diện tích 229.554.7 m². Trong đó, diện tích xây dựng 92.683m², bao gồm: Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo với 299 phòng tổng diện tích: 25.571 m², Thư viện, trung tâm học liệu 5.040m², Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích 19.996,4 m², 6 phòng máy tính với hơn 600 máy hoạt động thường xuyên, phòng giảng dạy và học tập trực tuyến.

Các khu phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, phòng máy tính được trang bị đầy đủ, nhiều thiết bị dạy học tiên tiến; Trung tâm Học liệu và Truyền thông có diện tích sử dụng trên 5.040m² được trang bị hàng ngàn đầu sách phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, hệ thống ký túc xá, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, căn tin... cũng được xây dựng đồng bộ và khép kín, đảm bảo tốt nhất nhu cầu sinh hoạt và giải trí của sinh viên.

- Thống kê diện tích sàn xây dựng (tính đến 31/12/2025)

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	352	31023.56
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1581
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	11	1644
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	93	9116
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	65	6027.56
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	218
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	178	12437
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5040
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	211	36152.26
	TỔNG	564	72215.82

2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Xem chi tiết tại **Phụ lục I**.

3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Chỉ số thống kê	Giá trị	Ghi chú
1	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	2.600	<i>Theo quy định 40 tên/CTĐT* 65CTĐT (bao gồm 3 bậc đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ)</i>
2	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	76.944	Bao gồm sách số hóa + ebook trong các CSDL điện tử
3	Số đầu sách có bản in	18.304	Bao gồm sách đại cương, sách tham khảo khác
4	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	147.231	Giáo trình, sách tiếng Việt & ngoại văn
5	Số bản sách in/người học	7.76	<i>18.976 người học (Theo Báo cáo quy mô đào tạo đến 09/2025 của Trường)</i>

4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

Xem chi tiết tại **Phụ lục II**.

III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc người nước ngoài đáp ứng các điều kiện theo quy định, cụ thể:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ. Danh mục ngành phù hợp: xem **Phụ lục III**.

Thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình định hướng nghiên cứu: yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm công tác quy định tại **Phụ lục IV**.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều kiện về năng lực ngoại ngữ: xem tại mục III.4.

c) Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập đại học

a) Nguyên tắc xét tuyển: Xét theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khóa học trình độ đại học (hoặc tương đương trở lên), lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, việc quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Thang điểm 4
- Từ 8,5 đến 10	4,0
- Từ 8,0 đến dưới 8,5	3,5
- Từ 7,0 đến dưới 8,0	3,0
- Từ 6,5 đến dưới 7,0	2,5
- Từ 5,5 đến dưới 6,5	2

b) Tiêu chí phụ đối với thí sinh bằng điểm: ưu tiên theo thứ tự thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp đăng ký xét tuyển chương trình thạc sĩ; sau đó xét tới năng lực ngoại ngữ theo thứ tự tại mục III.4, trong đó năng lực ngoại ngữ tại khoản a có thứ tự ưu tiên cao nhất.

3. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Ngành/Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu 2026
1	8480101	Khoa học máy tính	Chính quy	34
2	8420201	Công nghệ sinh học	Chính quy	20
3	8520201	Kỹ thuật điện	Chính quy	20
4	8520103	Kỹ thuật cơ khí	Chính quy	20
5	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chính quy	20
6	8520115	Kỹ thuật nhiệt	Chính quy	20
7	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Chính quy	20
8	8520203	Kỹ thuật điện tử	Chính quy	20
9	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Chính quy	20
10	8520301	Kỹ thuật hóa học	Chính quy	20
11	8520320	Kỹ thuật môi trường	Chính quy	20
12	8540101	Công nghệ thực phẩm	Chính quy	20
13	8580101	Kiến trúc	Chính quy	20
14	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Chính quy	20
15	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chính quy	20
16	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chính quy	20
17	8580302	Quản lý xây dựng	Chính quy	40
18	8510601	Quản lý công nghiệp	Chính quy	20
Tổng cộng				394

4. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo quy định khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (**Phụ lục V**) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

c) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng cấp trong thời gian không quá 02 năm, tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

5. Học bổ sung kiến thức

a) Thí sinh tốt nghiệp đại học có ngành nằm trong danh mục ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức phải đăng ký, hoàn thành học bổ sung kiến thức và có bảng điểm trước khi xét tuyển.

Danh mục ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức xem chi tiết tại **Phụ lục III**.

b) Thí sinh phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với trình độ đại học.

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a khoản này;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

b) Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại khoản a) mục 6 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng thêm 0,5 điểm (theo thang điểm 10) vào điểm trung bình chung học tập toàn khóa trình độ đại học, trước khi thực hiện quy đổi về thang điểm 4 dùng để xét tuyển.

7. Chương trình, thời gian đào tạo

a) Chương trình đào tạo

Nhà trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo theo 02 định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

Chi tiết về chương trình đào tạo xem tại địa chỉ:
<https://dut.udn.vn/TrangDaotaoSDH/Gioithieu/id/7185>

Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

Người học đã đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ trong thời gian đang học chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng thì được xét công nhận trong chương trình đào tạo. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

Việc xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Thời gian đào tạo chuẩn

- 02 (hai) năm đối với hình thức đào tạo chính quy.

- Người học được công nhận và chuyển đổi tín chỉ có thể rút ngắn thời gian đào tạo đến 01 (một) năm.

8. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian dự kiến tuyển sinh: Trường dự kiến tuyển sinh 02 đợt (tháng 5 và tháng 8/2026).

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học (hoặc giấy chứng nhận đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp),

- Bản sao hợp lệ bảng điểm đại học;

- Sơ yếu lý lịch được xác nhận, được cấp trong thời hạn không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

- Giấy khám sức khỏe được cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

- Minh chứng đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo quy định tại mục III.2;

- Giấy tờ minh chứng đối tượng ưu tiên (nếu có);

- Văn bản xác nhận kinh nghiệm công tác của cơ quan, đơn vị công tác (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Quản lý xây dựng).

c) Đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký dự thi trực tuyến trên trang Tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa tại địa chỉ: <https://tuyensinh.dut.udn.vn/dangkyxettuyen/>

d) Thông tin khác

Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển lớn hơn hoặc bằng 7. Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển nhỏ hơn 7, việc tổ chức đào tạo do Hội đồng tuyển sinh quyết định. Thí sinh trúng tuyển các ngành không tổ chức đào tạo do số lượng trúng tuyển thấp, có thể đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng lĩnh vực xét tuyển nếu đáp ứng điều kiện xét tuyển của ngành chuyển sang.

9. Phí xét tuyển

Nhà trường không thu phí xét tuyển trình độ thạc sĩ năm 2026.

10. Chính sách học bổng

a) Đối tượng:

Chính sách học bổng dành cho thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ năm 2026 có năng lực học thuật, năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực ngoại ngữ và định hướng trở thành giảng viên cơ hữu của Trường.

b) Tiêu chuẩn xét cấp học bổng:

Thí sinh có nguyện vọng xét cấp học bổng cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Độ tuổi không quá 27 tuổi tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển;
- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với năm trúng tuyển đại học đạt tối thiểu 24,00 điểm theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên; hoặc được xét tuyển thẳng đại học theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Có kết quả tốt nghiệp đại học loại xuất sắc. Trường hợp tốt nghiệp đại học loại giỏi, phải thuộc top 10% trong danh sách tốt nghiệp theo ngành/chuyên ngành của khóa đào tạo;
- Ưu tiên thí sinh có Thư giới thiệu theo mẫu của Nhà trường, trong đó có ý kiến của Trưởng Khoa về mức độ phù hợp của ứng viên với hướng chuyên môn, nhóm nghiên cứu và khả năng tham gia các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học của Khoa.

Người dự tuyển có nguyện vọng xét học bổng phải đăng ký trong thời gian tuyển sinh theo mẫu của Nhà trường (**Phụ lục VI**). Hồ sơ xét học bổng nộp trực tiếp về Bộ phận tuyển sinh (S05.07), Phòng Đào tạo, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng, 54 Nguyễn Lương Bằng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

c) Số lượng học bổng dự kiến:

Năm 2026, Trường dự kiến cấp 15 suất học bổng cho 07 ngành đào tạo, cụ thể như sau:

TT	Ngành	Số lượng dự kiến
1	Kỹ thuật Cơ khí động lực	1
2	Kỹ thuật Cơ khí	1
3	Kỹ thuật Cơ điện tử	2
4	Kỹ thuật Điện tử	4
5	Kỹ thuật điện	2
6	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá	1
7	Khoa học máy tính	4
	Tổng cộng	15

d) Mức học bổng và hỗ trợ

Nội dung	Mức hỗ trợ
Học bổng	Tương ứng 100% học phí toàn khoá học
Hỗ trợ sinh hoạt phí	5.920.200 đồng/tháng
Thời gian hỗ trợ sinh hoạt phí	Theo thời gian học tập thực tế của học viên, nhưng không quá 12 tháng

đ) Chính sách ưu tiên, hỗ trợ học thuật và nghiên cứu

Người học được cấp học bổng được ưu tiên xem xét tham gia nhóm nghiên cứu, đề tài, dự án khoa học và công nghệ; làm việc trong phòng thí nghiệm; tham gia hoạt động trợ giảng, seminar học thuật, trao đổi, thực tập và đào tạo ngắn hạn theo điều kiện thực tế của Nhà trường/Khoa chuyên môn.

Người học được xem xét hưởng các học bổng, hỗ trợ hoặc tài trợ hợp pháp khác nếu đáp ứng điều kiện của từng chương trình, nguồn kinh phí và không trái với quy định hiện hành.

e) Trách nhiệm và cam kết của người học được cấp học bổng

Người học được cấp học bổng có trách nhiệm thực hiện và hoàn thành kế hoạch học tập, nghiên cứu đúng tiến độ; tham gia các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, trợ giảng hoặc nhiệm vụ chuyên môn phù hợp theo phân công của Nhà trường/Khoa chuyên môn.

Người học được cấp học bổng cam kết làm việc tối thiểu 01 năm tại Trường sau khi hoàn thành chương trình thạc sĩ và thực hiện các cam kết khác theo văn bản ký kết với Nhà

trường. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ cam kết, người học có trách nhiệm hoàn trả kinh phí đã được hỗ trợ theo nội dung cam kết và quy định hiện hành.

g) Nguyên tắc xét và tổ chức thực hiện

Học bổng được xét sau khi người học trúng tuyển, hoàn thành thủ tục nhập học và đáp ứng điều kiện xét học bổng.

Sau khi có kết quả tuyển sinh và danh sách người học nhập học, Nhà trường thành lập Hội đồng xét học bổng để xem xét, đánh giá hồ sơ theo nguyên tắc công khai, minh bạch, cạnh tranh và đúng quy định. Trường hợp số người học đáp ứng điều kiện vượt quá số suất học bổng dự kiến, Nhà trường xét theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp; trường hợp hồ sơ không bảo đảm chất lượng, Nhà trường có thể không cấp hết số suất học bổng dự kiến.

11. Chính sách hỗ trợ người học theo quy định Nhà nước

Bên cạnh các chính sách học bổng của Nhà trường ở mục 10 của thông báo này, người học thuộc các đối tượng được hưởng chính sách của Nhà nước vẫn được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách hỗ trợ hiện hành theo quy định.

12. Học phí:

- Học phí dự kiến năm học 2026-2027 là: 34.000.000/năm học;
- Đối với các học phần được Trường xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, học viên được miễn học phí đối với số tín chỉ được xét công nhận kết quả học tập.

13. Thông tin liên hệ:

Thí sinh thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển, xin vui lòng liên hệ:

- Phòng Đào tạo (Phòng S05.07), Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0236.3 620 999 (trong giờ hành chính)
- Email: tuyensinh@duyt.dut.udn.vn
- Ngoài ra, thí sinh có thể liên hệ các khoa chuyên môn quản lý chương trình đào tạo để được tư vấn (**Phụ lục VII**)

Nơi nhận:

- Thông báo trên website;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Tổ CNTT, TTHL&TT (để phối hợp);
- Lưu: VT, P.ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

Phụ lục I

THỐNG KÊ CÁC PHÒNG THỰC HÀNH, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
1	01 Phòng thực hành điêu khắc	Bàn xoay nặn tượng (20 bộ)	Kiến trúc
2	02 Xưởng thực hành cơ sở Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (50 bộ/xưởng), có điều hòa và 01 máy chiếu projector	Kiến trúc
3	01 Xưởng mô hình ngành Kiến trúc	Máy cắt laser X525 GCC; Máy cắt xốp (03 bộ); Máy tính để bàn (02 bộ); Máy tính xách tay; Máy chiếu cự ly gần (02 bộ); Máy in khổ A0; Máy khoan Makita (03 bộ); Máy mài Makita; Máy khoan bắt vít Makita (02 bộ); Bộ dụng cụ đa năng (03 bộ); Máy nén khí (02 bộ); Máy quay phim Sony; Nhiệt kế; Phong kế (02 bộ); Máy đo Ẩm kế; Thước laser Bosch (05 bộ); Máy ghi nhiệt - quang tự động (03 bộ)	Kiến trúc
4	02 Xưởng họa thất Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (70 bộ/xưởng)	Kiến trúc
5	Xưởng thực tập vẽ mỹ thuật	01 bộ tượng vẽ mỹ thuật Hy Lạp (10 tượng toàn thân khác nhau)	Kiến trúc
6	Phòng thí nghiệm Máy điện	Máy vi tính IBM (2); Oscilloscope AL-210; Bộ thí nghiệm DC/MF (3); Bộ TNCS về m. điện xoay chiều; Bộ TNCS về mạch điện xoay chiều; Bộ giao diện ghép nối với máy tính (3); Bộ mô phỏng đào tạo mạch điện - điện tử AC1-Fundamentals (2); Đ.hồ vạn năng chính xác cao để bàn; Bàn thí nghiệm biến áp; Máy phát sóng (4); Đ.cơ/máy phát 1 chiều; Máy biến áp tự ngẫu; Bàn thí nghiệm biến áp (2); Bàn thí nghiệm động cơ (2)	Nhóm ngành Điện

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
7	Phòng thí nghiệm Tự động - Đo lường	Ôn áp robot 10KVA - 3P; Máy Oscilloscope (2); Bàn thí nghiệm điện tử ETLAB 2000; PLC S7-200-PG 702 (20); PLC cho trạm S7-300-CPU-314; PLC S7-200-CPU212 nguồn nuôi 230VAC (28) PLC cho trạm S7-300-CPU-215DP; PLC cho trạm S7-300-CPU-212; Modul giao tiếp với Profibus CP 242-8; Cart mạng S7 -Ethernet (3); Electric de base; Entrainement Electric; Robot Cobro RS; Tableau de borb; Circuit Intesges; Bộ Digitax; Simulateur logique; Lord 'Ohm; Thiết bị TN vi điều khiển (2); Bàn điều khiển vi xử lý (3); Thiết bị TN vi điều khiển; Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến; Bộ nguồn cung cấp & thiết bị phụ trợ (2); Bộ lập trình EPROM (3); Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến (2); Máy nén khí Piston B7000/500CT – Ý; Máy sấy khí EA 1100 – Ý; Bộ lọc khí , chỉnh áp, đồng hồ áp lực; Bộ điều khiển PLC S7 200 – CPU (3); Bàn TNNCTB PLC với modun điều khiển động cơ; Bàn mô phỏng khả trình PLC (10); Dao động ký điện tử (2); Dao động ký điện tử (8); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 1P (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3P hình tia (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3 pha (2); Bàn thí nghiệm về NL 1P dùng tranzitor (2); Ossilloscope 30MHz (volcraft) – 630 (4); Bàn TN truyền động điện với động cơ 1 chiều (2); Bàn TN truyền động điện với động cơ không đồng bộ roto lồng sóc (2); Bộ điều khiển thông minh DSP 1104 (2); Mạch lực, động cơ điện 1 chiều, mạnh lực ghép; Mạch lực, động cơ điện xoay chiều, mạnh lực ghép; Máy vi tính (18)	Nhóm ngành Điện
8	Phòng thí nghiệm Mitsubishi	Q-PLC KIT; FX-PLC KIT; PC; Kit Box	Nhóm ngành Điện
9	Phòng thí nghiệm Cao áp	Máy thí nghiệm cao áp; Máy thí nghiệm cao áp; Máy đo điện trở đất hiện số; Máy đo điện	Nhóm ngành Điện

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		trở đất cách điện hiện số; Máy đo điện trở đất; Máy vi tính	
10	Phòng thực hành mô phỏng ngành Quản lý công nghiệp, Quản lý dự án	40 bộ máy tính Pentium FPT ELead	Ngành Quản lý xây dựng
11	Phòng Cơ học tính toán	Máy tính xách tay (7), máy tính để bàn (10), Máy điều hòa (3), máy chiếu (1), tủ nóng lạnh (1), bộ bàn ghế họp (1), bộ bàn ghế làm việc (10), tủ sách (1), tủ sắt lắp ghép (3).	Xây dựng, Cơ khí
12	Phòng thí nghiệm thủy lực	Bộ thí nghiệm áp suất thủy tĩnh; Bộ thí nghiệm tổn thất đường ống (HM112); Bộ thí nghiệm kênh vận chuyển bùn cát (CAS); Bộ thí nghiệm mô hình mưa dòng chảy (HM 145)	Ngành Xây dựng công trình thủy
13	Phòng thí nghiệm Công trình thủy	Thiết bị đo dung trọng độ ẩm bề mặt (1), Hệ thống GPS (1), Máy kiểm tra cường độ bê tông (1), Thiết bị xác định nhiệt thủy hóa bê tông (1), Thiết bị kiểm tra thấm bằng clo (1), Thiết bị kiểm tra độ sụt của vữa (1), Súng bắn bê tông (1), Thiết bị siêu âm bê tông (1), Thiết bị định vị cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra ăn mòn cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra vết nứt bê tông (1), Máy kinh vĩ (2), Máy thủy bình (2), Máy toàn đạc điện tử (1), Máy đo độ sâu hồi âm tự ghi kết hợp định vị GPS (1), Máy cắt sắt - CC14SF (1), Máy mài GWS 20 -180 (1), Khuôn lấy mẫu C8(5), Khuôn lấy mẫu C6(10), Thiết bị đo độ sụt của bê tông (1), Tủ sắt lắp ghép (6), Thiết bị đo nhiệt độ Testo 175-T3 (1), Cân điện tử chính xác CAS (1), Tủ sấy Memert UN110 (1); Thiết bị đo giới hạn chảy bê tông tự lèn SCC theo phương pháp hộp chữ L, phương pháp chữ U, phương pháp hộp J-ring; Dụng cụ (bình) đo độ nở kiềm của cốt liệu.	Nhóm ngành Xây dựng
14	Xưởng ươm tạo công nghệ ngành Công trình thủy	Máy cắt sắt - CC14SF (3), Máy trộn bê tông 250 lít (1), Khuôn cốt pha thép, bộ dụng cụ	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		(2), Dụng cụ trộn thủ công bê tông, vữa xi măng (5), Máy mài GWS 20 -180 (4)	
15	Phòng thí nghiệm Sấy	Thiết bị sấy chân không;	
16	Phòng thí nghiệm Lạnh	Hệ thống lạnh; Thiết bị đo nhiệt độ điện tử; Máy nén lạnh; Mô hình TN hệ thống lạnh; Hệ thống điều hòa trung tâm; Thiết bị TN xử lý nhiệt ẩm & ĐHKK; Modul điều hòa nhiệt độ;	Kỹ thuật nhiệt
17	Phòng thí nghiệm Lò hơi	Lò hơi; Tủ điện điều khiển lò hơi; Máy nghiền bi; Hệ thống TN xử lý khói thải độc hại; Hệ thống xử lý nước; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Máy nén khí; Sàng rây.	Kỹ thuật nhiệt
18	Phòng thí nghiệm Năng lượng mặt trời	Hệ thống TN về bức xạ mặt trời; Bộ TN về bức xạ mặt trời; Hệ thống pin mặt trời; Bộ góp NLMT kiểu ống chân không; Thiết bị đo bức xạ Maccollar; Thiết bị đo KEITHLEY; Bộ thu năng lượng MT để sản xuất hơi nước.	Kỹ thuật nhiệt
19	Phòng thí nghiệm Nhà máy Nhiệt điện	Hệ thống mô hình nhà máy nhiệt điện; Hệ thống xử lý nước cho NM nhiệt điện; PLC: moeller PS4-201-AA1; Bơm chân không; Thiết bị phân tích thành phần khí thải	Kỹ thuật nhiệt
20	Xưởng Nhiệt	Hệ thống điện- quạt thông gió; Máy hàn tự động dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy hàn TIG chuyên dụng để hàn nối ống vào mặt sàng; Máy hàn một chiều (DC) công nghệ Inverter dòng hàn; Máy cắt ống chuyên dùng sử dụng khí Gas và Ôxy; Máy uốn đa năng thủy lực; Máy khoan cần đường kính lớn; Bộ DC cầm tay ch dụng để cắt, ghép mí, gấp mí tôn; Máy vát mép tôn cầm tay; Giá đỡ hàn quay; Bộ trụ hàn bồn; Đầu hàn treo dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy tiện ren vít; Máy cuốn tole điều khiển thủy lực; Bơm nhiệt lượng kế; Cân điện tử hiện số; Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại; Máy đo độ ẩm bằng cảm ứng.	Kỹ thuật nhiệt

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
21	Phòng thí nghiệm Cầu đường	Cân thủy tĩnh hiện số; Máy đo hệ số sức chịu tải CBR; Máy thí nghiệm Marsahall; Hệ thống đo độ rung dài rộng; Phân tích hàm lượng nhựa li tâm; Máy LOSANGELS; Máy khoan bê tông nhựa; Tủ sấy Memmeck; Cần Benkenman; Cần đo độ vồng Benkeman; Khuôn gá Marshall; Máy nghiền bi (đá); Máy đầm tự động; Máy CBR & MARSHALL; Máy trộn thí nghiệm bê tông nhựa; Thiết bị đo CBR hiện trường; Bộ sàng đường kính 8"; Máng chia mẫu đa năng Gilson; Thiết bị phủ đầu mẫu; Súng kiểm tra bê tông hiện thị số; Máy cura mẫu; Thiết bị siêu âm bê tông hiện thị số; Máy khoan bê tông xách tay; Máy đo dao động; Mô hình thí nghiệm đầm thép; Máy đo biến dạng tĩnh; Bộ chọn kênh; Bộ chuyển đổi A/D; Bể ngâm mẫu; Kích thủy lực; Cân kỹ thuật điện tử - EC-30; Bộ thí nghiệm đương lượng cát; Máy thí nghiệm CBR trong phòng; Máy đầm Proctor tự động; Cần Benkelman xác định môđun đàn hồi mặt đường; Bộ ép tĩnh sử dụng kết hợp với cần benkelman; Máy xác định độ nhớt nhựa đường; Máy Marshall; Kích thủy lực 30T; Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi; Thiết bị chẩn đoán kết cấu công trình, Wireless Structural Testing System; Thiết bị đo biến dạng tĩnh đa kênh hiện thị số; Thiết bị đo biến dạng động đa kênh; Thiết bị đo độ vồng mặt đường FWD loại nhẹ; Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường IRI, phương pháp trực tiếp; Bàn cân thủy tĩnh; Bàn - giá đặt thiết bị bằng thép; Giá gắn Puly; Tủ giá đựng các khuôn mẫu; Cối đầm nén Proctor A4; Cối đầm nén Proctor A6; Bơm hút chân không; Thiết bị xác định đương lượng cát không có vỏ đựng; Thiết bị rút gọn mẫu ASTM; Bàn nén tĩnh; Chày đầm A6, A4; Đầm tay tạo mẫu; Thước đo độ bằng phẳng đường; Bộ dao đai lấy mẫu hiện trường; Chày xuyên vaxiliep xác định giới hạn chảy; Chày đầm A4; Chày đầm A6; Bàn nén tĩnh; Khuôn A4, A6; Khuôn mẫu bê tông; Khuôn ép mẫu; Sàng cấp phối BTN; Sàng ASTM; Sàng cấp	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Vòng kê; Đồng hồ SoMitutoryo; Bộ kim vi ca thí nghiệm xi măng; Khuôn Marshal; Bơm hút chân không + bình thủy tinh; Thiết bị chế tạo mẫu hấn lún bê tông nhựa; Máy đầm CBR/PROTOR tự động - Trung Quốc	
22	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	Cân điện tử; Máy nén thủy lực; Chén bạch kim; Máy rung tạo mẫu xi măng; Máy hấp mẫu xi măng; Máy hấp; Quánh nhót kê; Máy trộn vữa xi măng; Máy giăng tạo mẫu xi măng; Máy rung hỗn hợp bê tông; Máy siêu âm bê tông; Máy đo độ kéo dài của nhựa đường; Máy đo độ nhót; Quánh nhót kê tự động; Quách nhót kê tự động; Máy trộn vữa xi măng; Máy nén bê tông; <i>Máy kéo nén vạn năng</i>; Máy đo chiều dày lớp phủ; Thiết bị đo biến dạng; Máy định vị cốt thép; Máy siêu âm bê tông đo vết nứt; Máy khoan bê tông; Máy đo chiều dày kim loại; Bộ rây sàng tiêu chuẩn; Thước cặp điện tử; Máy trộn bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ đo bọt khí trong Bê tông; Súng bật nảy xác định cường độ bê tông; Dụng cụ đo độ co ngót của bê tông; Thiết bị siêu âm bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ Indicator; Rọ cân thủy tĩnh; Bộ gá nén mẫu xi măng; Bộ gá uốn mẫu xi măng; Bộ côn đo độ sụt bê tông; Thiên phân kê; Bàn giăng gia công; Vica xác định thời gian; Sàng lỗ vuông cấp phối đá dăm; Sàng cát lỗ vuông fi 2; Bộ sàng cát tiêu chuẩn; Nhót kê vebe; Khuôn tạo mẫu bê tông thí nghiệm; Bộ khuôn tạo mẫu bê tông atphan; Dụng cụ Vica; Kịch thủy lực; Bộ đầm nén tiêu chuẩn; Máy cắt thép bằng đá; Bình hút ẩm; Súng bắn bê tông; Khuôn đơn đúc mẫu bê tông; Thùng đo chuẩn thể tích; Bình rửa cát – Inox; Bình rửa đá – Inox; Dụng cụ TN hàm lượng Paraphin trong nhựa đường;	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		Tủ sấy 220°; Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ hoá mềm Bilum; Tủ sấy chân không; Thiết bị giãn dài nhựa; Máy trộn bê tông ngang; Cân điện tử SJ 6200 CE; Tủ sấy đối lưu tự nhiên 52 lít; Thiết bị thử bám dính vữa - Trung Quốc	
23	Phòng thí nghiệm Địa Cơ	Bộ thí nghiệm Livinoff; Máy cắt trực tiếp điều khiển bằng vi xử lý; Máy đo độ ẩm dung trọng; Bộ dụng cụ khoan lấy mẫu; Bộ thí nghiệm Xuyên động; Đầu đo lực và cáp điện; Máy cắt phẳng; Hộp cắt; Phễu rót cát - (Y); Cân KT điện tử; Máy nén khí; Máy nén 1 trục theo tiêu chuẩn BS; Máy kiểm tra chất lượng móng bê tông, dầm cốt; Máy cắt phẳng số có hệ điều khiển; Phần mềm xử lý số liệu; Bộ 3 máy nén cốt kết một trục tiêu chuẩn; FREE DOOM NPT DC SYSTEM; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn chảy CAZAGRANDE; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn dẻo; Điều hòa Funiki; Máy nén 3 trục; Máy cắt phẳng; Máy phân tích động cọc 4 kênh; Máy xuyên tĩnh; Thiết bị đo biến dạng dọc trục cọc; Tủ sấy chân không; Tủ sấy; Cân KT hiện số; Máy so màu; <i>Địa bàn đa chức năng; Địa bàn cầm tay; Ống nhòm; Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo biến dạng Somitutoryo; Khuôn thiết bị đầm chặt; Thước dây sợi thủy tinh 50m; Bộ đầm chặt proctor cải tiến; Chùy vaxiliep xác định giới hạn chảy; Bộ TN xác định giới hạn chảy; Thiết bị đo giới hạn chảy; Bộ TN giới hạn chảy; Tỷ trọng kế loại B; Tỷ trọng kế loại B151H; Rây tiêu chuẩn</i>	Nhóm ngành xây dựng
24	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	Hydraulic Cylinder 6T, 10T, 50T, 100T; Tensometer TC31K: đo ứng suất biến dạng; EPOCHIIB - USA ultrasonic instrument: welding errors; Máy siêu âm MASTER: concrete strength, fissure depth; CONTROLAB: Máy đo khoảng cách; C412: Máy xác định vị trí ăn mòn cốt thép; Máy đo độ ăn mòn cốt thép; C405: đo chuyển vị dầm; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy khoan tạo mẫu bê	Nhóm ngành Xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		tông; Máy nén bê tông hiển thị số + máy in; Máy kiểm tra vật liệu (đo từ biến); Máy đầm bê tông (đầm dùi); Hệ khung thí nghiệm tổng hợp: giàn thép; Thiết bị đo biến dạng hiển thị số; 58- E0048: Máy siêu âm bê tông; Cầu trục chạy điện 5T; Máy kéo nén vạn năng 20T; C406: Dụng cụ đo bề rộng khe hở; Khung gia tải bằng kích; PDI: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi; TML: Phiến đo biến dạng; Bộ đo chuyển vị LVDT; Thiết bị đo chuyển vị bằng LAZER; Hệ thống thu nhận số liệu NI USB-9237, NI USB-6210; Phần mềm xử lý số liệu thí nghiệm NI LabVIEW Signal Express 2009; Hệ thống chụp và xử lý ảnh đo biến dạng và chuyển vị. Xử lý kết quả thí nghiệm bằng phần mềm Australis; Máy dò tìm thép và các ống kỹ thuật trong bê tông; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy siêu âm bê tông; Bộ xử lý trung tâm (EDX-10B++ phần mềm xử lý số liệu; Bộ phận cầu kết nối Module chuyên - DBV - 120A - 8 với 8 kênh biến dạng, chuyển vị; Bàn rung tạo mẫu bê tông; Máy trộn bê tông; Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu; Cảm biến đo dao động GP1L Recording Accelerometer; Đầu nối đa năng STS-T của BDI Mỹ; Cảm biến tải trọng BL-10TB 100kN - Nhật; Cảm biến chuyển vị LVDT - DTH-A50 50mm – Nhật; Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu EDX-11A - Nhật Bản; Tủ sấy 101-4S - Trung Quốc	
25	Xưởng thực tập công nhân các ngành xây dựng	Máy trộn vữa và bê tông; Khuôn đúc mẫu bê tông; Dao xây, thước đo, vật liệu (thép, gạch, đá, xi măng, cát)... đủ để nhóm 40 sinh viên thực hành trong 1 đợt	Nhóm ngành xây dựng
26	Phòng máy thực hành Trắc địa	Máy kinh vĩ 3; Máy kinh vĩ điện tử; Máy kinh vĩ quang cơ; Máy thủy chuẩn; Máy chiếu đứng; Máy thủy bình; Máy thủy chuẩn tự động; Máy thủy bình số; Máy thủy bình tự động; Máy đo sâu hồi âm; Máy toàn đạc điện	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		tử; Mía gỗ 3m gấp; Chân nhôm cho máy trắc địa; Máy bộ đàm cầm tay	
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Silicat	Cân kỹ thuật, Máy bắn kiểm tra bê tông, Máy nghiền bi sứ, Tủ sấy, Lò nung, Máy nén khí, Máy xác định độ mịn xi măng, Máy đùn ép chân không, Máy thử cường độ nén vật liệu, Máy quang phổ so màu, Tủ lạnh, Máy cất nước. Máy ly tâm Rotofix 32A - Đức, Lò nung SH-FU-4MS - Hàn Quốc.; Máy đo độ ẩm Kett PM 790 Pro,	Kỹ thuật hoá học và nhóm ngành Hoá
28	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Polymer	Cân phân tích; máy đo kéo, nén, uốn; máy đo độ bền va đập; máy đùn và đúc tạo mẫu; máy ép thủy lực; tủ sấy; máy nén khí; Máy khuấy từ gia nhiệt	Kỹ thuật hoá học và nhóm ngành Hoá
29	Các phòng thực hành ngành Công nghệ thông tin	Phòng thực hành Chuyên đề 1: 30 máy tính; Phòng thực hành Chuyên đề 2: 122 máy tính; Phòng thực hành Mạng không dây: 45 máy tính; Phòng thực hành Đa phương tiện: 28 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C201: 45 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C206: 45 máy tính; Phòng thí nghiệm mạng CISCO: Router, Switch, 10 máy tính; Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng: Thiết bị Arduino, các mô hình phục vụ thí nghiệm	Nhóm ngành Khoa học máy tính, Kỹ thuật điện tử
30	Phòng thí nghiệm Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Máy hiện sóng PS-400; Cân thủy phân SH-10; Máy đo độ ẩm ngũ cốc; Bài TN dẫn nhiệt (đlưu tnhien,cbúc); Bài TN dẫn nhiệt; Bộ khảo sát nhiệt độ; Thiết bị truyền nhiệt; Thiết bị NC chu trình hút và lạnh; Bộ TN về định luật bức xạ nhiệt; Bình thí nghiệm; Máy nén khí; Máy dò siêu âm; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Trạm đo tốc độ gió và bức xạ năng lượng mặt trời; Thiết bị thí nghiệm quá trình tiết lưu; Tủ hồ sơ sắt; Nhiệt ẩm kế treo tường; Nhóm nhiệt kế điện tử; Rotamét chất khí; Lưu lượng kế chất lỏng; Can nhiệt; Hỏa quang kế; Hỏa	Kỹ thuật nhiệt

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		quang kế; Themomet; Cầu đo nhiệt độ; Máy đo lưu lượng bằng siêu âm - Pflow D116	
31	PTN Vật liệu học - Nhiệt luyện	Lò nung LENTON; Kính hiển vi kim loại học; Kính hiển vi kim loại học; Máy đo độ cứng; Máy đo độ cứng vạn năng; Máy đánh bóng mẫu kim loại; Máy đo độ cứng cơ học; Tủ sấy 136L	Kỹ thuật cơ khí
32	PTN Đúc	Lò điện trở nấu nhôm; Lò đúc; Hệ thống lò trung tần nấu thép; Máy khoan từ AGP-ST50; Xe nâng tay - Trung Quốc	Kỹ thuật cơ khí
33	PTN Hàn rèn	Máy hàn; Máy cắt đột liên hợp; Máy hàn hồ quang 1 chiều Inverter; Máy hàn hồ quang xoay chiều 250A; Máy hàn hồ quang xoay chiều 400A; Máy cắt Plassma – SUNSEN; Máy hàn hồ quang tự động; Máy hàn hồ quang 1 chiều; Máy hàn TIG xung DC-Inverter; Máy hàn hồ quang bán tự động; Máy cắt thép tấm CNC loại cơ động; Máy tiện; Máy hàn 1 chiều di động; Máy hàn chỉnh lưu; Máy hàn hồ quang có khí bảo vệ; Máy búa hơi; Máy bơm hơi	Kỹ thuật cơ khí
34	PTN Đo lường & Xử lý số liệu	Thiết bị dụng cụ đo lường; Thiết bị dụng cụ đo lường; Máy đo tọa độ ba chiều CMM	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử
35	PTN SX Tự động	Ổn áp; Máy tiện CNC; Máy phay CNC Máy phay bàn kiểu đứng (CNC); Máy đo độ bóng SURETEST; Cụm động cơ bước Thermometre Electronique; Mạng điều khiển; Bàn dịch chuyển Robot; Robot công nghiệp; Bàn quay mô phỏng kho; Máy nén khí có giảm âm; Bàn chống rung; Bàn chống rung B1 (Máy phay); Cầu Winton Bộ dao tiêu chuẩn máy tiện; Bộ dao và gá dao tiêu chuẩn máy phay; Phần mềm CAD/CAM; Phần mềm điều khiển hệ thống FMS; Phần mềm Algor; Bộ điều khiển PLC; Bộ điều	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		khởi PLC; Máy nén khí; Dao phay mô đun(m2No)	
36	PTN Chế tạo máy	Máy thử lò xo; Cụm điều khiển tự động; Máy đo độ nhám	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử
37	PTN Điều khiển & KT hệ thống	Máy nén khí; T. tâm phay nhiều đầu dao; Robot tergan + bộ nguồn điều khiển	Kỹ thuật Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển & TĐH
38	PTN Truyền động và điều khiển thủy khí	Bàn TN điều khiển khí nén; Mô hình hệ thống khoan doa tự động; Máy kéo nén thủy lực; Deux sources electronique; Hệ thống động cơ 1 chiều mô phỏng trực; Hệ thống thủy lực chuyển động quay; Phần mềm TK&ĐT hệ thủy khí- mạch ĐK; Hệ thống thủy lực chuyển động thẳng; Bộ PLC; Bộ PLC (Logo: AC); Bộ điều khiển PLC S7 – 200; Máy cắt tôn góc định hình cầm tay Makita	Kỹ thuật cơ khí
39	Xưởng Cơ khí	Máy tiện; Máy tiện 16K20; Máy tiện vạn năng; Máy mài dụng cụ; Máy mài tròn ngoài; Máy bào ngang; Máy phay nằm ngang; Máy phay đứng vạn năng; Máy xọc vạn năng; Máy xọc răng; Máy nén khí; Máy lọc và đun nước 3 chức năng; Trục cần mini; Máy vi tính; Hệ thống mạng các khu TN; Máy mài phẳng	Kỹ thuật cơ khí
40	PTN Cơ điện tử	Bàn TN cơ điện tử; Máy hiện sóng số; Nguồn 1 chiều DC Owon; Máy tạo sóng OWON; Bộ KIT thực hành vi điều khiển PIC - Led 7; Máy nén khí không dầu, giảm âm PEGASUS 70 lít TM-OF550; Máy sấy khí SMC IDFA3E-23	Kỹ thuật cơ điện tử
41	Phòng Nghiên cứu và SX Thực nghiệm	Bình áp lực khí nén; Cụm bàn TH lập trình CNC; Máy tiện CNC 02 trục; Thiết bị đo độ ồn; Thiết bị đo tốc độ vòng quay; Hỏa kế đo nhiệt độ đến 1800oC; Bộ TN lập trình PLC; Phần mềm CAD/CAM; Cảm biến nhiệt độ; Cảm biến áp suất; Cảm biến độ ẩm; Cảm biến độ dịch chuyển; Cảm biến đo lưu lượng; Cảm biến đo lực tải trọng; Cảm biến đo lực kéo nén	Kỹ thuật cơ khí

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
42	Phòng CNC Cơ bản	Máy tiện CNC/máy tính điều khiển; Máy phay CNC/máy tính điều khiển	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử
43	Hệ thống đào tạo công nghệ CNC	Hệ thống CAD/CAM ESPRIT; Bộ máy tính mô phỏng công nghệ CNC	Kỹ thuật cơ khí
44	Phòng CNC Nâng cao	Máy tiện CNC; Máy phay CNC	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí
45	Phòng nghiên cứu CNC	Máy tiện CNC 6 trục; Máy phay 5 trục; Thiết bị nghiên cứu dữ liệu cắt; Trang thiết bị máy xưởng	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí
46	Phòng Vật tư CNC	Máy cưa điện cắt phôi; Xe đẩy chứa phôi	Nhóm ngành cơ khí
47	Phòng đo lường cấp 1 & 2, 3	Trang thiết bị đo lường cấp 1; Trang thiết bị đo lường cấp 2; Trang thiết bị đo lường cấp 3; Máy đo tọa độ Smart CMM; Máy chiếu biên dạng; Máy chiếu đề bàn; Máy đo độ cứng	
48	Phòng iCIM	Máy tiện CNC; Máy phay CNC; Hệ thống CIM; Trạm cấp phôi; Trạm lắp ráp; Trạm gia công; Băng tải; Thiết bị ngoại vi cho trung tâm; 1 Robot RV2AJ; 1 Robot RV1A	
49	Phòng LAB - M202	Máy chủ FPT Elead SP3500; Máy tính FPT Elead T7150; Máy tính FPT Elead T5240; Máy in LBP 3300; Bộ lưu điện VALUE 2200 ELC D-AS; Máy chiếu đa năng; HuB/Switch ...	Nhóm ngành Điện – Điện tử viễn thông
50	PTN Vật lý (Điện-Điện tử-Cơ-Nhiệt) PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Vật lý, Điện, Điện tử, Cơ học, Nhiệt học	Nhóm ngành Điện – Điện tử
51	PTN Quang học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Quang học	Nhóm ngành Điện – Điện tử
52	PTN Hóa học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Hóa học	Nhóm ngành Hoá

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
53	Phòng máy tính đại cương - PFIEV	Thực hành Tin học đại cương (30 máy vi tính)	Nhóm ngành CNTT
54	PTN Sản xuất tự động - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành Sản xuất tự động: Máy tiện CNC, máy phay CNC, máy đo ba chiều, mô hình dây chuyền sản xuất tự động SAPHIR	Kỹ thuật cơ khí
55	PTN Tin học công nghiệp - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành: Thí nghiệm PLC, Vi điều khiển, Vi xử lý, Điều khiển máy điện và cơ cấu chấp hành điện...	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử
56	Phòng máy tính chuyên ngành - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành (20 máy vi tính)	Nhóm ngành CNTT
57	Phòng TP1 – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành hệ thống nhúng (50 máy tính + 140 máy tính)	Nhóm ngành Điều khiển và Tự động hoá
58	Phòng "WiFi" – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành các môn học "Wifi" (45 máy tính và các thiết bị khác)	Nhóm ngành CNTT
59	Phòng CISCO	Thực hành các môn học về mạng (10 máy tính và thiết bị CISCO)	Nhóm ngành CNTT
60	Phòng Đa phương tiện – Khoa CNTT	Thực tập cho các môn học đa phương tiện (20 máy tính)	Nhóm ngành CNTT
61	Phòng PTN kỹ thuật Nhúng - ngành CNTT	Thực hành các môn học về nhúng (32 máy tính và các thiết bị khác)	Nhóm ngành CNTT
62	PTN Hóa dầu	TB chưng cất ASTM D86 (Koehler); Tỷ trọng kế; TB đo điểm chớp cháy (Koehler); TB đo độ nhớt các sản phẩm dầu mỏ (Koehler); TB xác định điểm anilin (Koehler); TB xác định hàm lượng cacbon (Koehler); TB xác định độ ổn định oxy hóa của dầu mỡ bôi trơn (Koehler); TB đo nhiệt trị (IKA); Tủ nung (Nabertherm); Tủ sấy (Mettler)	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
63	PTN Công nghệ chế biến dầu khí	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến Cary 60 (Agilent); Cân phân tích điện tử hiện số (Sartorius); Cân kỹ thuật; TB xác định hàm lượng lưu huỳnh XRF (Phoenix II); Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC (Agilent); TB phân tích dầu thô C1-C100 (Agilent -Wasson); Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR (Thermo); Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS (THERMO); TB xác định bề mặt riêng ASAP2020 (Micromeritics); Kính hiển vi điện tử quét SEM JSM-6010PLUS/LV (JEOL); Hệ phân tích nhiệt trọng trường TGA/DSC (Perkin-Helmer); Máy đồng hóa siêu âm UP400s (Hielscher); Máy khuấy từ gia nhiệt (ARECX); Bể rửa siêu âm (S60H Elma); Máy cô quay chân không hiện số RV 10 Digital V (IKA); TB xác định đường cong chung cất điểm sôi thực (Petrodist 100s-6i); TB phản ứng liên tục BTRS-jr (Parker); TB sắc ký phân tích khí dầu mỏ B7890 (Agilent-Wasson); Tủ sấy (Memmert); Tủ nung (Nabertherm 1200); Tủ hút ; Máy cất nước 2 lần (FISTREEM); TB xác định độ ăn mòn tấm đồng (Koehler); TB đo áp suất hơi bão hòa của xăng ASTM 5191 (ERAVAP-ERALYTIC); Máy ly tâm 2000 vòng (Orto Alresa); TB đo nhiễu xạ tia X (smartlab Rigaku)	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
64	PTN Môi trường	Máy đo ánh sáng, Kính hiển vi - Trung Quốc, Máy ổn định nhiệt độ - Đức, Tủ ẩm - Trung Quốc, Tủ sấy - Ba Lan, Bộ chưng cất hồi lưu, Bộ chưng cất nằm ngang, Bếp cách thủy 2 chỗ - Trung Quốc, Máy khuấy Jarrest 6 chỗ, Micropipette tự động đơn kênh, Bơm chân không - Việt Nam, Bơm sức khí - 420W - Đài Loan, Máy đo tiếng ồn, Máy khuấy từ có gia nhiệt, Thiết bị lấy mẫu không khí - Buck L-4 (Hoa Kỳ), Thiết bị lấy mẫu nước loại nằm ngang, Thiết bị lấy mẫu bùn đáy 196 - B12, Tủ hút ẩm, Mô hình xử lý nước thải sinh hóa hiếu khí SBR, Mô hình xử lý nước thải bùn hoạt tính hiếu khí (Aerotank), Máy cất nước,	Nhóm ngành Kỹ thuật môi trường

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		Cân phân tích và hiệu chuẩn đồng bộ 220g; 0.0001g - CP224C-OHAUS, Máy đo độ phóng xạ - Inspector SE - Pháp, Máy đo nước đa chỉ tiêu (pH, EC, DO) - Hanna HI98194, Máy đo độ đục của nước cầm tay - TN-100-Thermo Scientific Eutech-USA-Singapore, Máy đo độ cứng của nước cầm tay - PH-322-Biobase/Trung Quốc, Máy quang đo pH và đa chỉ tiêu (COD, photpho, nitơ) trong xử lý nước thải Hanna HI83314 - Ý, Máy quang phổ UV - VIS.	
65	PTN vi sinh	Máy khuấy từ gia nhiệt kỹ thuật số đĩa Ceramic - AREC.X; Cân phân tích 210g x 0,001; Máy dập mẫu cửa Inox Bagmixer 400P; Nồi nấu sữa đậu nành 3 lớp - NSG 60L; Lò nung SX2-4-100 - 1000oC	Công nghệ sinh học
66	Xưởng điện tử	Máy tạo tín hiệu đa năng (20MHz); Máy hiện sóng lưu trữ kỹ thuật số(200MHz); Đồng hồ số đa năng; máy cấp nguồn đa năng (3A, 30V); Máy hàn khô điện tử đa năng	Điện tử viễn thông
67	PTN Hóa phân tích	Cân phân tích Model: PR224/E: Hãng sản xuất: OHAUS – Mỹ ; Xuất xứ: Trung Quốc; Cân kỹ thuật Model: SPX422; Hãng sản xuất: Ohaus – Mỹ; Xuất xứ: Trung Quốc; Tủ sấy Model: UN55 Hãng sản xuất: Memmert – Đức Xuất xứ: Đức	Công nghệ sinh học
68	PTN nuôi cấy mô	Máy quang phổ UV-VIS	Công nghệ sinh học
69	PTN Công nghệ thực phẩm	Máy viên mí lon - TDFJ-160 - Trung quốc; Máy xiết nắp chai SK 40 - Trung Quốc;	
70	PTN Hóa phân tích	Cân phân tích Model: PR224/E: Hãng sản xuất: OHAUS – Mỹ ; Xuất xứ: Trung Quốc; Cân kỹ thuật Model: SPX422; Hãng sản xuất: Ohaus – Mỹ; Xuất xứ: Trung Quốc; Tủ sấy Model: UN55	Công nghệ sinh học

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		Hãng sản xuất: Memmert – Đức Xuất xứ: Đức	
71	PTN nuôi cấy mô	Máy quang phổ UV-VIS	Công nghệ sinh học
72	PTN Công nghệ thực phẩm	Máy viên mí lon - TDFJ-160 - Trung quốc; Máy xiết nắp chai SK 40 - Trung Quốc;	Công nghệ sinh học
68	PTN Cheider	Các thiết bị phụ trợ giả lập vào/ra cho 10 bàn thí nghiệm PLC - Mitsubishi phục vụ đào tạo và nghiên cứu	Kỹ thuật Điện tử
69	Xưởng Điện tử	Máy tạo tín hiệu đa năng (20MHz); Máy hiện sóng lưu trữ kỹ thuật số(200MHz); Đồng hồ số đa năng; máy cấp nguồn đa năng (3A, 30V); Máy hàn khô điện tử đa năng	Kỹ thuật Điện tử
70	Phòng TN Điện tử 1	Máy phát tín hiệu 2 kênh (20MHz); Máy hiện sóng số 2 kênh(100MHz); Đồng hồ số đa năng; Máy cấp nguồn 1 chiều 2 kênh 3A, 32V	Kỹ thuật Điện tử
71	Phòng TN Thiết kế vi mạch	Máy tính (Core i7-13700, 16GB RAM, SSD 500G)	Kỹ thuật Điện tử
72	Phòng TN Viễn thông	Máy phân tích phổ SIGLENT SSA 3032X	Kỹ thuật Điện tử
73	Phòng TN Mô phỏng	Workstation Dell Precision Tower 7910 Máy chủ LNV IBM System X 3500 M4 (E5-26092.5GHz Kit NUCLEO-F411RE, STM32 Nucleo-64 Switch Cisco (Gigabit (1000Mbps)/ 8 Cổng)	Kỹ thuật Điện tử
74	Phòng máy ĐTVT	Máy tính (VH61-LCD-TQ), 2012	Kỹ thuật Điện tử
75	Phòng TN Điện tử Keysight	Máy phát tín hiệu Keysight 2 kênh (20MHz); Máy hiện sóng số Keysight 2 kênh(50MHz); Đồng hồ số đa năng Keysight; Máy cấp nguồn 1 chiều Keysight 2 kênh 3A, 32V	Kỹ thuật Điện tử

Phụ lục II

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
1	Nguyễn Đình Minh Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học - Dầu & Khí	Công nghệ sinh học	8420201
2	Lê Lý Thùy Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	8420201
3	Bùi Xuân Đông		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	8420201
4	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	8420201
5	Tạ Ngọc Ly		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	8420201
6	Nguyễn Hoàng Minh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	8420201
7	Đoàn Ngọc Trà My		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	8420201
8	Nguyễn Thị Minh Xuân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	8420201
9	Ngô Thái Bích Vân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	8420201
10	Phan Thanh Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học - Dầu & Khí	Công nghệ sinh học	8420201
11	Lê Thị Như Ý		Tiến sĩ	Công nghệ Hóa học Dầu & Khí	Công nghệ sinh học	8420201
12	Phạm Công Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống nhúng	Khoa học máy tính	8480101
13	Nguyễn Tấn Khôi	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông	Khoa học máy tính	8480101
14	Phan Trần Đăng Khoa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Khoa học máy tính	8480101
15	Bùi Thị Minh Tú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Khoa học máy tính	8480101
16	Nguyễn Văn Cường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Khoa học máy tính	8480101
17	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Khoa học máy tính	8480101
18	Lê Thị Phương Mai	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Khoa học máy tính	8480101
19	Nguyễn Thanh Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Máy tính và công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	8480101
20	Nguyễn Văn Hiệu		Tiến sĩ	Công nghệ phần mềm	Khoa học máy tính	8480101
21	Đặng Hoài Phương		Tiến sĩ	Công nghệ phần mềm	Khoa học máy tính	8480101

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
22	Trương Ngọc Châu		Tiến sĩ	Công nghệ phần mềm	Khoa học máy tính	8480101
23	Lê Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ phần mềm	Khoa học máy tính	8480101
24	Trịnh Công Duy		Tiến sĩ	Công nghệ phần mềm	Khoa học máy tính	8480101
25	Võ Đức Hoàng		Tiến sĩ	Công nghệ phần mềm	Khoa học máy tính	8480101
26	Ninh Khánh Duy		Tiến sĩ	Hệ thống nhúng	Khoa học máy tính	8480101
27	Bùi Thị Thanh Thanh		Tiến sĩ	Hệ thống nhúng	Khoa học máy tính	8480101
28	Đặng Thiên Bình		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông	Khoa học máy tính	8480101
29	Phạm Minh Tuấn		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông	Khoa học máy tính	8480101
30	Huỳnh Việt Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Khoa học máy tính	8480101
31	Tăng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Khoa học máy tính	8480101
32	Hồ Phước Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật Máy tính	Khoa học máy tính	8480101
33	Ngô Minh Trí		Tiến sĩ	Kỹ thuật Máy tính	Khoa học máy tính	8480101
34	Trần Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Máy tính	Khoa học máy tính	8480101
35	Nguyễn Văn Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật Máy tính	Khoa học máy tính	8480101
36	Đào Duy Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Máy tính	Khoa học máy tính	8480101
37	Trần Văn Líc		Tiến sĩ	Kỹ thuật Máy tính	Khoa học máy tính	8480101
38	Võ Duy Phúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Khoa học máy tính	8480101
39	Hoàng Lê Uyên Thục		Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Khoa học máy tính	8480101
40	Lê Quốc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật Công nghệ Tiên tiến	Khoa học máy tính	8480101
41	Nguyễn Lê Hoà		Tiến sĩ	Kỹ thuật Công nghệ Tiên tiến	Khoa học máy tính	8480101
42	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Khoa học Ứng dụng	Khoa học máy tính	8480101
43	Huỳnh Hữu Hưng		Tiến sĩ	Hệ thống nhúng	Khoa học máy tính	8480101
44	Nguyễn Năng Hùng Vân		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông	Khoa học máy tính	8480101
45	Lê Minh Trí		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	8480101
46	Lê Thị Kim Oanh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
47	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Thiết kế máy - Hệ thống Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
48	Thái Bá Chiến		Tiến sĩ	Thiết kế máy - Hệ thống Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
49	Nguyễn Công Hành		Tiến sĩ	Thiết kế máy - Hệ thống Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
50	Huỳnh Nhật Tổ		Tiến sĩ	Quản lý Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
51	Trần Thị Hoàng Giang		Tiến sĩ	Quản lý Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
52	Lê Thị Huỳnh Anh		Tiến sĩ	Quản lý Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
53	Nguyễn Thị Cúc		Tiến sĩ	Quản lý Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
54	Nguyễn Hồng Nguyên		Tiến sĩ	Quản lý Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
55	Nguyễn Thị Phương Quyên		Tiến sĩ	Quản lý Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
56	Nguyễn Đăng Hoàng Thư		Tiến sĩ	Quản lý Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	8510601
57	Hoàng Văn Thạnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	8520103
58	Tào Quang Bảng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	8520103
59	Trần Xuân Tuỳ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	8520103
60	Trần Ngọc Hải		Tiến sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	8520103
61	Bùi Minh Hiễn		Tiến sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	8520103
62	Trần Minh Sang		Tiến sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	8520103
63	Đỗ Lê Hưng Toàn		Tiến sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	8520103
64	Phạm Văn Trung		Tiến sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	8520103
65	Nguyễn Phạm Thế Nhân		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	8520103
66	Võ Trần Anh		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	8520103
67	Đinh Đức Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	8520103
68	Nguyễn Bá Kiên		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	8520103
69	Đoàn Quốc Khoa		Tiến sĩ	Khoa học Ứng dụng	Kỹ thuật cơ khí	8520103

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
70	Nguyễn Thị Tú Trinh		Tiến sĩ	Khoa học Ứng dụng	Kỹ thuật cơ khí	8520103
71	Đỗ Thế Căn		Tiến sĩ	Bộ phận Tổ chức	Kỹ thuật cơ khí	8520103
72	Lê Đình Minh Nhật		Tiến sĩ	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	8520103
73	Lê Dương Hùng Anh		Tiến sĩ	khoa học kỹ thuật và vật liệu (CKHK)	Kỹ thuật cơ khí	8520103
74	Lưu Đức Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
75	Võ Như Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
76	Lê Hoài Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
77	Đặng Phước Vinh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
78	Đình Minh Diệm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
79	Ngô Thanh Nghị		Tiến sĩ	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
80	Trần Đình Sơn		Tiến sĩ	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
81	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
82	Trần Thanh Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thiết bị Năng lượng	Kỹ thuật nhiệt	8520115
83	Võ Chí Chính	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
84	Phan Quý Trà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
85	Hoàng Ngọc Đồng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thiết bị Năng lượng	Kỹ thuật nhiệt	8520115
86	Trần Văn Vang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ Thuật Nhiệt Lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
87	Thái Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	8520115
88	Huỳnh Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	8520115
89	Phạm Duy Vũ		Tiến sĩ	Thiết bị Năng lượng	Kỹ thuật nhiệt	8520115
90	Nguyễn Quốc Huy		Tiến sĩ	Thiết bị Năng lượng	Kỹ thuật nhiệt	8520115
91	Nguyễn Thành Văn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
92	Ngô Phi Mạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
93	Lưu Đức Lịch		Tiến sĩ	Kỹ thuật Ô tô	Kỹ thuật nhiệt	8520115

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
94	Trần Văn Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí Động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
95	Bùi Văn Ga	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
96	Nguyễn Đình Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
97	Phan Thành Long	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
98	Lê Minh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí Động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
99	Dương Việt Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí Động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
100	Phạm Quốc Thái	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
101	Lê Cung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thiết kế máy - Hệ thống Công nghiệp	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
102	Nguyễn Văn Thiên Ân		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
103	Nguyễn Võ Đạo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
104	Trịnh Xuân Long		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
105	Phạm Ngọc Quang		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
106	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Cơ khí Động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
107	Võ Anh Vũ		Tiến sĩ	Cơ khí Động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
108	Hoàng Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật Ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
109	Lê Minh Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật Ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
110	Trần Văn Luận		Tiến sĩ	Kỹ thuật Tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
111	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
112	Phạm Trường Thi		Tiến sĩ	Kỹ thuật Tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
113	Nguyễn Tiến Thừa		Tiến sĩ	Kỹ thuật Tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
114	Nguyễn Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Kỹ thuật Tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
115	Lê Kim Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
116	Nguyễn Hữu Hiếu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
117	Lê Đình Dương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
118	Phan Đình Chung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
119	Lê Hồng Lâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
120	Nguyễn Hồng Việt Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
121	Lê Thành Bắc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện Công nghiệp	Kỹ thuật điện	8520201
122	Dương Minh Quân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
123	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng		Tiến sĩ	Điện Công nghiệp	Kỹ thuật điện	8520201
124	Võ Quang Sơn		Tiến sĩ	Điện Công nghiệp	Kỹ thuật điện	8520201
125	Nguyễn Văn Tấn		Tiến sĩ	Điện Công nghiệp	Kỹ thuật điện	8520201
126	Nguyễn Thị Ái Nhi		Tiến sĩ	Điện Công nghiệp	Kỹ thuật điện	8520201
127	Trịnh Trung Hiếu		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
128	Lưu Ngọc An		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
129	Phạm Văn Kiên		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
130	Hạ Đình Trúc		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
131	Nguyễn Thị Ngọc Giao		Tiến sĩ	Khoa học Ứng dụng	Kỹ thuật điện	8520201
132	Trần Vinh Tịnh		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
133	Trần Tấn Vinh		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
134	Đoàn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	8520201
135	Võ Tuấn Minh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử	8520203
136	Nguyễn Tấn Hưng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	8520203
137	Nguyễn Duy Nhật Viễn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử	8520203
138	Nguyễn Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Kỹ thuật Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điện tử	8520203
139	Nguyễn Quang Như Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điện tử	8520203
140	Huỳnh Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử	8520203
141	Văn Phú Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Máy tính	kỹ thuật điện tử	8520203

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
142	Lê Tiến Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
143	Ngô Văn Dưỡng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
144	Giáp Quang Huy		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
145	Trần Thị Minh Dung		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
146	Nguyễn Hoàng Mai		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
147	Trương Thị Bích Thanh		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
148	Nguyễn Kim Ánh		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
149	Trần Thái Anh Âu		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
150	Nguyễn Quốc Định		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
151	Nguyễn Khánh Quang		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
152	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
153	Ngô Đình Thanh		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
154	Nguyễn Thị Kim Trúc		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
155	Trần Đình Khôi Quốc		Tiến sĩ	Tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
156	Nguyễn Đình Lâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học - Dầu & Khí	Kỹ thuật hóa học	8520301

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
157	Đoàn Thị Thu Loan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
158	Nguyễn Văn Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
159	Phạm Cẩm Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
160	Hồ Viết Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
161	Dương Thế Hy		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
162	Phan Thế Anh		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
163	Dương Thị Hồng Phấn		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
164	Trịnh Lê Huyền		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
165	Phạm Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học	8520301
166	Trương Lê Bích Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ hoá học và vật liệu	Kỹ thuật hoá học	8520301
167	Trần Văn Quang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
168	Lê Thị Xuân Thùy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
169	Lê Phước Cường	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
170	Phạm Thị Kim Thoa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
171	Lê Năng Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
172	Nguyễn Dương Quang Chánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
173	Trần Vũ Chi Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
174	Trần Hà Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
175	Nguyễn Đình Huân		Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
176	Phan Như Thúc		Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
177	Nguyễn Phước Quý An		Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
178	Trần Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
179	Hồ Hồng Quyên		Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
180	Lê Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
181	Hoàng Hải		Tiến sĩ	Quản lý Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
182	Đặng Minh Nhật	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	8540101
183	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học - Dầu & Khí	Công nghệ thực phẩm	8540101
184	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hoá học - Dầu và khí	Công nghệ thực phẩm	8540101
185	Trương Hữu Trì	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hóa học - Dầu & Khí	Công nghệ thực phẩm	8540101
186	Mạc Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	8540101
187	Tạ Thị Tố Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	8540101
188	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	8540101
189	Bùi Viết Cường		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	8540101
190	Hồ Lê Hân		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	8540101
191	Nguyễn Thị Trúc Loan		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	8540101
192	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	8540101
193	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học - Dầu & Khí	Công nghệ thực phẩm	8540101
194	Phan Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và vật liệu	Công nghệ thực phẩm	8540101
195	Phạm Thị Đoan Trinh		Tiến sĩ	Công nghệ hoá học - Dầu và khí	Công nghệ thực phẩm	8540101
196	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc	8580101
197	Lê Minh Sơn		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc	8580101
198	Lê Trương Di Hạ		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc	8580101
199	Lê Phong Nguyên		Tiến sĩ	Quy hoạch	Kiến trúc	8580101
200	Nguyễn Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Quy hoạch	Kiến trúc	8580101
201	Trần Đình Hiếu		Tiến sĩ	Quy hoạch	Kiến trúc	8580101

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
202	Trần Quang Hưng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kết cấu Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
203	Nguyễn Văn Chính	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kết cấu Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
204	Đặng Công Thuật	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thi công	Kỹ thuật xây dựng	8580201
205	Trương Hoài Chính	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kết cấu Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
206	Vương Lê Thắng		Tiến sĩ	Kết cấu Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
207	Trần Thanh Bình		Tiến sĩ	Kết cấu Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
208	Nguyễn Quang Tùng		Tiến sĩ	Kết cấu Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
209	Phạm Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Kết cấu Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
210	Bùi Quang Hiếu		Tiến sĩ	Cơ học Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
211	Phan Đình Hào		Tiến sĩ	Cơ học Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
212	Đinh Thị Như Thảo		Tiến sĩ	Cơ học Công trình	Kỹ thuật xây dựng	8580201
213	Lê Khánh Toàn		Tiến sĩ	Thi công	Kỹ thuật xây dựng	8580201
214	Mai Chánh Trung		Tiến sĩ	Thi công	Kỹ thuật xây dựng	8580201
215	Đinh Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Thi công	Kỹ thuật xây dựng	8580201
216	Phạm Mỹ		Tiến sĩ	Thi công	Kỹ thuật xây dựng	8580201
217	Lê Ngọc Quyết		Tiến sĩ	Thi công	Kỹ thuật xây dựng	8580201
218	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	8580201
219	Lê Văn Thảo	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ sở kỹ thuật thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
220	Tô Thúy Nga	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ sở kỹ thuật thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
221	Đoàn Thụy Kim Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ sở kỹ thuật thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
222	Nguyễn Văn Hương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
223	Nguyễn Chí Công	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tin học xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
224	Nguyễn Chánh Tú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Ứng dụng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
225	Võ Ngọc Dương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
226	Lê Hùng		Tiến sĩ	Cơ sở kỹ thuật thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
227	Vũ Huy Công		Tiến sĩ	Công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
228	Ngô Văn Dũng		Tiến sĩ	Công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
229	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
230	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Tin học xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
231	Nguyễn Ngọc Hậu		Tiến sĩ	Tin học xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
232	Nguyễn Công Luyến		Tiến sĩ	Tin học xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
233	Phạm Thành Hưng		Tiến sĩ	Tin học xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
234	Hoàng Phương Hoa	Giáo sư	Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
235	Nguyễn Hồng Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Đường Ô tô và Đường Thành phố	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
236	Huỳnh Phương Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vật liệu Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
237	Phan Hoàng Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
238	Nguyễn Xuân Toàn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
239	Nguyễn Lan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
240	Võ Duy Hùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
241	Nguyễn Văn Mỹ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
242	Nguyễn Duy Thảo	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
243	Đỗ Hữu Đạo	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ sở Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
244	Phạm Ngọc Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Đường Ô tô và Đường Thành phố	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
245	Châu Trường Linh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Đường Ô tô và Đường Thành phố	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
246	Đỗ Việt Hải		Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
247	Cao Văn Lâm		Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
248	Hồ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
249	Hoàng Trọng Lâm		Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
250	Trần Đình Minh		Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
251	Đỗ Quang Trung		Tiến sĩ	Cầu và Công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
252	Bạch Quốc Tiến		Tiến sĩ	Cơ sở Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
253	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Tiến sĩ	Cơ sở Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
254	Phạm Văn Ngọc		Tiến sĩ	Cơ sở Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
255	Phan Đức Tâm		Tiến sĩ	Cơ sở Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
256	Trần Thị Phương Anh		Tiến sĩ	Đường Ô tô và Đường Thành phố	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
257	Trần Thị Thu Thảo		Tiến sĩ	Đường Ô tô và Đường Thành phố	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
258	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Đường Ô tô và Đường Thành phố	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
259	Trần Trung Việt		Tiến sĩ	Đường Ô tô và Đường Thành phố	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
260	Nguyễn Văn Quang		Tiến sĩ	Vật liệu Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
261	Nguyễn Tiến Dũng		Tiến sĩ	Vật liệu Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
262	Nguyễn Minh Hải		Tiến sĩ	Vật liệu Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
263	Đỗ Thị Phụng		Tiến sĩ	Vật liệu Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
264	Phạm Anh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302
265	Ngô Ngọc Tri	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302
266	Mai Anh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302
267	Huỳnh Thị Minh Trúc		Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302
268	Trương Quỳnh Châu		Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302
269	Đỗ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302
270	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn	Ngành thạc sĩ	Mã xét tuyển
271	Trương Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302
272	Phạm Thị Trang		Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302
273	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Quản lý Dự án Xây dựng	Quản lý xây dựng	8580302

Phụ lục III
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
1	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ khí.	Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	1. Thiết kế hệ thống dẫn động Cơ khí (2 tín chỉ) 2. Cơ sở Công nghệ chế tạo máy (3 tín chỉ)
2	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử.	Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ chế tạo máy; Cơ kỹ thuật ; Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy; Công nghệ kỹ thuật ô tô ; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Tin học công nghiệp (PFIEV); Sản xuất tự động (PFIEV).	1. Hệ thống cơ điện tử (2 tín chỉ) 2. Cơ sở điều khiển hệ cơ điện tử (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
3	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ thực phẩm; Cơ khí động lực.	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật cơ khí.	1. Kỹ thuật Nhiệt (2 tín chỉ) 2. Nhiệt – lạnh (2 tín chỉ)
4	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Kỹ thuật Điện – Điện tử; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử; Hệ thống điện; Điện công nghiệp; Sư phạm kỹ thuật các chuyên ngành Điện.	Tin học công nghiệp (PFIEV); Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Điện tử viễn thông; Sản xuất tự động (PFIEV); Sư phạm kỹ thuật (Điện tử viễn thông, sản xuất tự động...).	1. Mạng điện (3 tín chỉ) 2. Phần điện trong nhà máy điện và TBA (3 tín chỉ)
			Công nghệ thông tin	1. Mạng điện (3 tín chỉ) 2. Phần điện trong nhà máy điện và TBA (3 tín chỉ) 3. Thiết bị điện (2 tín chỉ)
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điện; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện – Điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử. - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	- Sư phạm kỹ thuật (Chuyên ngành Điện tử -Tin học) - Công nghệ kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật nhiệt - Công nghệ thông tin - Sản xuất tự động (PFIEV)	1. Lý thuyết điều khiển tự động 2. Mạch điện tử 3. Điện tử công suất 4. Truyền động điện

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật cơ điện tử - Sư phạm kỹ thuật (Chuyên ngành Điện- Điện tử) - Tin học công nghiệp (PFIEV)		5. Mạch điện tử 6. Điện tử công suất.
6	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông; Kỹ thuật Máy tính; Hệ thống nhúng thông minh và IoT. Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa;	Công nghệ thông tin; Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Điện; Khoa học Máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin; Tin học công nghiệp (PFIEV); Sản xuất tự động (PFIEV);	1. Lý thuyết mạch điện tử (4 tín chỉ) 2. Kỹ thuật mạch điện tử (4 tín chỉ)
			Vũ khí hàng không	1. Kỹ thuật lập trình (3 tín chỉ) 2. Lý thuyết mạch điện tử (4 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
				3. Kỹ thuật mạch điện tử (4 tín chỉ)
			Kỹ thuật Công nghiệp; Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	1. Kỹ thuật lập trình (3 tín chỉ) 2. Lý thuyết mạch điện tử (4 tín chỉ) 3. Kỹ thuật mạch điện tử (4 tín chỉ) 4. Kỹ thuật số (4 tín chỉ)
7	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường; Công nghệ thực (TN Trường ĐHBK – ĐHĐN) phẩm; Công nghệ sinh học (TN Trường ĐHBK – ĐHĐN).	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Sư phạm Hóa học.	1. Quá trình và thiết bị trong CN (3 tín chỉ)
8	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng;	Kỹ thuật Vật liệu; Công nghệ vật liệu;	1. Vi sinh vật học (3 tín chỉ); 2. Hoá sinh (3 tín chỉ);

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Nông nghiệp; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật sinh học; Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ chế biến thủy sản; Y học dự phòng; Dược học ; Hoá dược; Kỹ thuật y sinh.	Khoa học vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật hoá học; Sư phạm Hóa học; Khoa học môi trường; Hoá học.	3. Cơ sở di truyền và sinh học phân tử (2 tín chỉ)
9	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch ; Công nghệ chế biến thủy sản; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm.	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học vật liệu; Sư phạm hóa học.	1. Hoá sinh thực phẩm (3 tín chỉ) 2. Vi sinh đại cương (3 tín chỉ)
			Công nghệ sinh học; Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sư phạm sinh học; Sinh học ứng dụng.	1. Hoá sinh thực phẩm (3 tín chỉ)
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật Xây dựng công trình Giao thông; Xây dựng Cầu đường; Xây dựng Cầu đường bộ;	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (<i>Không phải chuyên ngành Xây dựng Cầu đường</i>);	1. Thiết kế cầu (2 tín chỉ) 2. Thiết kế đường ô tô (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (<i>Chuyên ngành: Xây dựng Cầu đường</i>) Kỹ thuật Xây dựng (<i>Chuyên ngành: Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng (BIM&AI)</i>).	Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị; Kiến trúc đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng.	
11	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật Cấp thoát nước; Xây dựng Thủy lợi – Thủy điện; Tin học xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng chuyên ngành Tin học xây dựng;	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật môi trường; Kinh tế xây dựng; Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng;	1. Thủy lực công trình (2.5 tín chỉ) 2. Công trình thủy 1 (3 tín chỉ) <i>Ghi chú: chỉ học bổ sung các học phần bị thiếu trong chương trình ngành đại học phù hợp</i>

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Kỹ thuật công trình xây dựng (Đại học Thủy lợi Hà Nội).	Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Kiến trúc; Công thôn (Học viện Nông nghiệp Việt Nam). Quy hoạch vùng và đô thị; Kiến trúc đô thị; Quản lý đô thị và công trình;	
12	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.	Khoa học môi trường; Công nghệ kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Hoá học; Khoa học vật liệu; Địa lý tự nhiên kỹ thuật; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng ; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kỹ thuật địa chất;	1. Xử lý nước thải (2 tín chỉ) 2. Kỹ thuật môi trường đại cương (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy ; Địa kỹ thuật xây dựng; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Khoa học đất.	
13	Quản lý xây dựng	Kinh tế Xây dựng; Quản lý Xây dựng.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. Kiến trúc; Kiến trúc cảnh quan; Kiến trúc đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.	1. Định giá sản phẩm xây dựng (3 tín chỉ) 2. Lập và thẩm định dự án đầu tư (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Quản lý công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Quản lý đất đai.	1. Định giá sản phẩm xây dựng (3 tín chỉ) 2. Lập và thẩm định dự án đầu tư (3 tín chỉ) 3. Kỹ thuật và tổ chức xây dựng (3 tín chỉ)
14	Kiến trúc	Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị; Kiến trúc cảnh quan.	Nhóm ngành GẦN: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật hạ tầng đô thị; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.	Đối với nhóm ngành GẦN (học bổ sung 3 học phần – 6 tín chỉ): 1. Cơ sở kiến trúc 1 (2 tín chỉ) 2. Đồ án thiết kế kiến trúc nhỏ (2 tín chỉ) 3. Cấu tạo kiến trúc 1 (2 tín chỉ)
			Nhóm ngành LIÊN QUAN (XA): Thiết kế nội thất; Kiến trúc nội thất; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Đô thị học; Mỹ thuật công nghiệp.	Đối với nhóm ngành LIÊN QUAN (XA) (học bổ sung 3–5 học phần, 7–11 tín chỉ): Các học phần bắt buộc: 1. Cơ sở kiến trúc 1 (2 tín chỉ) 2. Đồ án thiết kế kiến trúc nhỏ (2 tín chỉ) 3. Lý thuyết kiến trúc (3 tín chỉ) Các học phần bổ sung có điều kiện (có thể được miễn trừ nếu đã học tương đương): 4. Hình họa 1 (2 tín chỉ) 5. Đồ họa kiến trúc (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
				<i>Ghi chú: Hội đồng chuyên môn xem xét miễn trừ các học phần bổ sung trên cơ sở đối sánh chương trình đào tạo và bảng điểm bậc đại học của thí sinh.</i>
15	Khoa học máy tính	- Công nghệ thông tin; - Khoa học máy tính.	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khoa học dữ liệu - Sư phạm Tin học - Khoa học tính toán - Toán ứng dụng - Toán tin - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Toán rời rạc (3 tín chỉ) 2. Công nghệ phần mềm (2 tín chỉ) 3. An toàn và bảo mật thông tin (1 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
16	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng (cũ); Xây dựng dân dụng và công nghiệp (cũ); Tin học xây dựng (cũ); Kỹ thuật hạ tầng đô thị (cũ); Kỹ thuật công trình đặc biệt (cũ).	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm (cũ); Xây dựng Thủy điện – Thủy lợi (cũ).	1. Thiết kế công trình thép (2 tín chỉ) 2. Thiết kế nhà bê tông cốt thép (2 tín chỉ)
17	Kỹ thuật Cơ khí Động lực	Kỹ thuật cơ khí- chuyên ngành cơ khí động lực Kỹ thuật cơ khí động lực Kỹ thuật ô tô Công nghệ kỹ thuật ô tô Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật nhiệt Kỹ thuật hàng không Kỹ thuật cơ điện tử Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật công nghiệp Kỹ thuật hệ thống công nghiệp Công nghệ kỹ thuật cơ khí Công nghệ chế tạo máy Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật nhiệt	1. Lý thuyết ô tô (2 tín chỉ) 2. Nguyên lý động cơ đốt trong (2 tín chỉ)
18	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Thương mại điện tử Quản trị nhân lực Hệ thống thông tin quản lý	Quản trị sản xuất (3TC)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp Kỹ thuật công nghiệp Quản trị kinh doanh Kinh tế công nghiệp	Bảo dưỡng công nghiệp Hệ thống thông tin Quản lý dự án Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật cơ điện tử Kỹ thuật nhiệt Kỹ thuật cơ khí động lực Kỹ thuật tàu thủy Kỹ thuật ô tô Kỹ thuật điện Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật vật liệu	(Nếu học viên đã học các môn này trong chương trình đại học thì được xem xét không cần học bổ sung)
			Trí tuệ nhân tạo Công nghệ thực phẩm Công nghệ kỹ thuật cơ khí Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1. Quản trị sản xuất (3TC) 2. Quản trị học (2TC) (Nếu học viên đã học các môn này trong chương trình đại học thì được xem xét không cần học bổ sung)

* Đối với các ngành liên quan không có trong danh mục: Hội đồng tuyển sinh xem xét quyết định.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM CÔNG TÁC

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Yêu cầu về kinh nghiệm công tác	Ghi chú
1	Quản lý xây dựng	Thí sinh tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) từ các ngành: Quản lý công nghiệp (7510601), Kỹ thuật cơ khí (7520103), Kỹ thuật cơ điện tử (7520114), Kỹ thuật nhiệt (7520115), Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (7520118), Kỹ thuật điện (7520201), Quản lý đất đai (7850103) yêu cầu phải có kinh nghiệm công tác ít nhất 02 (hai) năm làm việc về hoạt động xây dựng (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại một trong các vị trí công việc chuyên môn sau: cán bộ kỹ thuật công tác tại các Ban/Phòng QLDA hoặc tương tự, cán bộ quản lý cấp phó Ban/phó Phòng trở lên.	Thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về vị trí công tác và kinh nghiệm liên quan đến hoạt động xây dựng.
2	Các ngành còn lại	Không yêu cầu	

Phụ lục V

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm (Tương đương Bậc 3)
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45
		TOEFL ITP	450-499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		Aptis ESOL	B1
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

Ghi chú: Các chứng chỉ khác thuộc một trong sáu ngôn ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật) nêu tại bảng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nếu được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định công nhận tương đương với các cấp độ của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời gian thu hồ sơ dự tuyển, Trường sẽ cập nhật và thông báo bổ sung để ứng viên được công nhận.

Phụ lục VI

HỒ SƠ XÉT HỌC BỔNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

MẪU 01

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT HỌC BỔNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

1. Thông tin người đăng ký

Họ và tên:

Ngày sinh:/...../.....

Số CCCD/Hộ chiếu:

Điện thoại: Email:

Địa chỉ liên hệ:

2. Thông tin dự tuyển và học tập

Năm trúng tuyển đại học:

Hình thức trúng tuyển:

+ Xét tuyển thẳng đại học theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT: ☐ Có ☐ Không

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT:

Tổ hợp xét tuyển:

Môn 1: Điểm:

Môn 2: Điểm:

Môn 3: Điểm:

Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển khi trúng tuyển đại học (không tính điểm ưu tiên):/30 điểm

Trường đại học đã tốt nghiệp:

Ngành tốt nghiệp đại học:

Năm tốt nghiệp: Đúng hạn ☐ Trễ hạn ☐

Xếp loại tốt nghiệp đại học: ☐ Xuất sắc ☐ Giỏi ☐ Khác:

Điểm tốt nghiệp toàn khoá (GPA):(theo thang 10); (theo thang 4)

Xếp hạng tốt nghiệp so với toàn khoá của chương trình đào tạo (đánh dấu x vào vị trí tương ứng):

+ Thuộc Top 5% trong tổng số sinh viên tốt nghiệp: ☐

+ Thuộc Top từ 5%-10% trong tổng số sinh viên tốt nghiệp: ☐

+ Thuộc Top từ 10%-20% trong tổng số sinh viên tốt nghiệp: ☐

3. Năng lực và thành tích

Trình độ/chứng chỉ ngoại ngữ:

Thành tích nghiên cứu khoa học, công bố, giải thưởng, sản phẩm khoa học – công nghệ, nếu có:

.....

.....

4. Nguyên vọng xét học bổng

Tôi đăng ký xét học bổng đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026 của Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng.

Tôi hiểu rằng việc đăng ký xét học bổng không thay thế điều kiện dự tuyển, điều kiện trúng tuyển hoặc phương thức tuyển sinh trình độ thạc sĩ. Học bổng chỉ được xem xét sau khi tôi trúng tuyển, hoàn thành thủ tục nhập học và đáp ứng điều kiện xét học bổng theo quy định của Nhà trường.

5. Minh chứng kèm theo

☐ Bảng tốt nghiệp đại học/giấy chứng nhận tốt nghiệp

☐ Bảng điểm đại học

☐ Minh chứng điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc xét tuyển thẳng đại học

☐ Minh chứng xếp loại tốt nghiệp/nhóm 10% sinh viên có kết quả tốt nghiệp cao nhất

☐ Minh chứng ngoại ngữ

☐ Minh chứng nghiên cứu khoa học, công bố, giải thưởng, sản phẩm, nếu có

☐ Thư giới thiệu theo mẫu của Nhà trường

☐ Minh chứng khác:

Tôi cam kết các thông tin kê khai và minh chứng kèm theo là trung thực. Trường hợp kê khai không đúng hoặc minh chứng không hợp lệ, tôi chịu trách nhiệm theo quy định của Nhà trường và kết quả xét học bổng có thể bị hủy.

....., ngày tháng năm 2026

Người đăng ký

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU 02

THƯ GIỚI THIỆU
XÉT HỌC BỔNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

1. Thông tin ứng viên

Họ và tên ứng viên:

Ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ:

Khoa quản lý ngành đào tạo:

Đơn vị ứng viên có nguyện vọng công tác sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ: Bộ môn....., Khoa.....

2. Nhận xét của Trưởng Khoa

Nội dung nhận xét	Rất phù hợp/Tốt	Phù hợp/Khá	Cần xem xét thêm	Chưa phù hợp
Phù hợp với nhu cầu tạo nguồn giảng viên của Khoa	☐	☐	☐	☐
Phù hợp với hướng chuyên môn, nhóm nghiên cứu, phòng thí nghiệm	☐	☐	☐	☐
Khả năng tham gia hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐
Khả năng tham gia trợ giảng, hỗ trợ thực hành, đồ án/PBL	☐	☐	☐	☐
Tiềm năng tiếp tục đào tạo, phát triển thành giảng viên	☐	☐	☐	☐

Nhận xét bổ sung, nếu có:

.....

3. Đề xuất của Trưởng Khoa

- ☐ Đề nghị ưu tiên xem xét cấp học bổng
- ☐ Đưa vào diện xem xét nếu còn chỉ tiêu
- ☐ Chưa đề nghị cấp học bổng

Lý do đề xuất:

.....

Ý kiến của Trưởng Khoa là căn cứ tham khảo để Hội đồng xét học bổng cấp Trường xem xét mức độ phù hợp của ứng viên với hướng chuyên môn, nhóm nghiên cứu và hoạt động học thuật của Khoa; không thay thế quyết định của Hội đồng xét học bổng cấp Trường.

....., ngày tháng năm 2026

Trưởng khoa

(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU 03**CAM KẾT NHẬN HỌC BỔNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NĂM 2026**

Tôi tên là:

Ngày sinh:/...../.....

Số CCCD/Hộ chiếu:

Ngành đào tạo thạc sĩ:

Nếu được xét cấp học bổng đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026, tôi cam kết:

1. Thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu và hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định của Nhà trường.
2. Tham gia hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, trợ giảng hoặc các nhiệm vụ chuyên môn phù hợp theo phân công của Nhà trường/Khoa chuyên môn.
3. Tham gia quy trình tuyển dụng/tiếp nhận và làm việc tại Trường tối thiểu **01 năm** nếu đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn và được tuyển dụng/tiếp nhận theo quy định hiện hành.
4. Chấp hành quy chế đào tạo, quy định của Nhà trường; sử dụng học bổng, hỗ trợ đúng mục đích và thực hiện các nội dung tại Thông báo/Hướng dẫn xét học bổng.
5. Thông báo kịp thời cho Nhà trường khi có thay đổi ảnh hưởng đến việc thực hiện cam kết học tập, nghiên cứu hoặc làm việc tại Trường.
6. Trường hợp không hoàn thành chương trình đào tạo, tự ý thôi học, kê khai không trung thực, vi phạm quy định hoặc không thực hiện đúng cam kết, tôi chịu trách nhiệm theo Thông báo/Hướng dẫn xét học bổng và văn bản cam kết đã ký, bao gồm việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ nếu thuộc trường hợp phải hoàn trả.

Tôi đã đọc, hiểu rõ quyền lợi, trách nhiệm và tự nguyện ký cam kết này.

....., ngày tháng năm 2026

Người cam kết

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục VII

THÔNG TIN CÁC KHOA CHUYÊN MÔN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Ngành	Khoa quản lý	Điện thoại	Email
1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí	0703.001.003	vtanh@dut.udn.vn
2	Kỹ thuật cơ điện tử	Cơ khí	0703.001.003	vtanh@dut.udn.vn
3	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	0905.983.126	pcthang@dut.udn.vn
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	Cơ khí Giao thông	0987.950.706	minhducle@dut.udn.vn
5	Kỹ thuật nhiệt	CN Nhiệt - Điện lạnh	0932.500.879	hnhung@dut.udn.vn
6	Kỹ thuật điện	Điện	0935.310.173	lhlam@dut.udn.vn
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Điện	0905.272.423	gqhuy@dut.udn.vn
8	Kỹ thuật điện tử	Điện tử - Viễn thông	0913.473.234	ndnvien@dut.udn.vn
9	Công nghệ thực phẩm	Hóa	0905.156.560	mththanh@dut.udn.vn
10	Kỹ thuật hoá học	Hóa	0916.349.834	dthy@dut.udn.vn
11	Công nghệ sinh học	Hóa	0983.922.510	ntbvan@dut.udn.vn
12	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xây dựng Cầu đường	0931.225.799	phnam@dut.udn.vn
13	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	0901.122.777	nvchinh@dut.udn.vn
14	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Xây dựng công trình thủy	0914.248.168	vhcong@dut.udn.vn
15	Quản lý xây dựng	Quản lý dự án	0905170901	htmtruc@dut.udn.vn
16	Kỹ thuật môi trường	Môi trường	0912.538.884	ldinh@dut.udn.vn
17	Kiến trúc	Kiến trúc	0935.445.445	lmson@dut.udn.vn
18	Quản lý công nghiệp	Quản lý dự án	0935.555.311	hnto@dut.udn.vn